

Phụ lục I.3

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-CP
ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mục 1

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán quy định tại khoản 4 Điều 213 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP)

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 85 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Bản thông tin cá nhân của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I.3 Nghị quyết này trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

3. Phiếu lý lịch tư pháp số 1 được cơ quan có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

4. Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sỹ, tiến sỹ.

a) Đối với người Việt Nam có bằng đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền và bản sao chứng thực của giấy công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường hợp văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định, thí sinh phải nộp các tài liệu chứng minh văn bằng được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định.

b) Đối với người nước ngoài có bằng Đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được gửi kèm bản dịch chứng thực sang tiếng Việt bởi cơ quan có thẩm quyền và phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

5. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài hoặc tài liệu tương đương chứng minh cá nhân đó đang được phép hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài; hoặc các chứng chỉ tương đương về các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán.

6. Hai (02) ảnh 4cm x 6cm chụp trong vòng 06 tháng tính đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ.

7. Đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, hồ sơ kèm theo văn bản xác nhận số năm làm việc, vị trí công tác của người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán do các tổ chức nơi người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán đã từng làm việc hoặc đang làm việc cung cấp.

8. Các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Mục này phải đáp ứng quy định chung về việc nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Thành phần hồ sơ trong thủ tục hành chính này được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

II. Thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính sau được thay thế hoặc cắt giảm trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

1. Hồ sơ Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 176 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ Cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 177, Điều 178 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 181, khoản 2 Điều 182 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Hồ sơ Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, vốn cấp cho chi nhánh, giám đốc chi nhánh, trưởng văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại Điều 183 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP .

5. Hồ sơ Gia hạn hoạt động văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tại khoản 2 Điều 184 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

6. Hồ sơ Thành lập, thay đổi về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Điều 193, Điều 197 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

7. Hồ sơ Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại khoản 1, khoản 5 Điều 207 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng tại khoản 1 Điều 220 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

III. Thành phần hồ sơ trong các thủ tục hành chính sau được miễn trừ trong trường hợp tài liệu đó đã được gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định về báo cáo và công bố thông tin

1. Hồ sơ Đề nghị chấp thuận cho tổ chức nước ngoài được sở hữu trên 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 144 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 179, Điều 181, khoản 2 Điều 182 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ Rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán quy định tại Điều 180 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

4. Hồ sơ Đăng ký phát hành, chào bán cổ phần, tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 187 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

5. Hồ sơ Đăng ký giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 188 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

6. Hồ sơ Thành lập, thay đổi về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước, bổ sung nghiệp vụ chi nhánh trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 193, Điều 197 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

7. Hồ sơ Rút nghiệp vụ, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện trong nước của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 194 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

8. Hồ sơ Thành lập, đóng cửa chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện tại nước ngoài của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 196 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Hồ sơ Đăng ký cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán quy định tại Điều 203 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

10. Hồ sơ Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 204 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

11. Hồ sơ Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 207 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

12. Hồ sơ Tạm ngừng hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 209 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

13. Hồ sơ Chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán tự nguyện tại quy định khoản 1 Điều 155 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

14. Hồ sơ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 152 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP .

15. Hồ sơ đề nghị chấp thuận giải thể công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 211 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

16. Hồ sơ đề nghị thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ thành viên quy định tại khoản 2 Điều 226 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

17. Hồ sơ thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản quy định tại Điều 237, khoản 2 Điều 247 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

18. Hồ sơ thay đổi ngân hàng giám sát của quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 1 Điều 237, khoản 2 Điều 242, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

19. Hồ sơ thay đổi tên quỹ, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 1

Điều 237, khoản 2 Điều 242, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

20. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục tại khoản 2 Điều 238, khoản 2 Điều 243, khoản 2 Điều 247, khoản 2 Điều 255 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

21. Hồ sơ đề nghị giải thể quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục, công ty đầu tư chứng khoán tại khoản 2 Điều 240, Điều 246, Điều 247, khoản 2 Điều 256; khoản 3 Điều 268 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

22. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục lần đầu ra công chúng quy định tại Điều 253 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

23. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng ra công chúng để tăng vốn quy định tại khoản 2 Điều 234, khoản 3 Điều 249, khoản 2 Điều 258 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

24. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chia, tách quỹ mở quy định tại khoản 2 Điều 244 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

25. Hồ sơ điều chỉnh vốn điều lệ công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 263 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

26. Hồ sơ đề nghị chấp thuận các thay đổi của công ty đầu tư chứng khoán quy định tại khoản 2 Điều 264 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP.

27. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán quy định tại Điều 266 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino quy định tại Điều 25 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP về kinh doanh casino, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP (Nghị định số 03/2017/NĐ-CP)

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino gồm các tài liệu sau:

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Hồ sơ, tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã hoàn thành việc giải ngân vốn đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

4. Sơ đồ vị trí bố trí Điểm kinh doanh casino.

5. Dự thảo Quy chế quản lý nội bộ, tổ chức Bộ phận kiểm soát nội bộ, quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, Quy chế giải quyết tranh chấp và Thể lệ trò chơi.

6. Phương án hoạt động kinh doanh casino bao gồm các nội dung: Thông tin về doanh nghiệp, thông tin về tình hình thực hiện dự án đầu tư, thời hạn đề nghị được phép kinh doanh casino, dự kiến về số lượng máy trò chơi, bàn trò chơi, loại hình trò chơi có thưởng kinh doanh, đánh giá hiệu quả kinh doanh, dự kiến nhu cầu thu, chi ngoại tệ, giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội đối với Điểm kinh doanh casino và kế hoạch triển khai thực hiện.

7. Danh sách, lý lịch sơ lược trình độ và kinh nghiệm làm việc, bản sao các văn bằng có chứng thực hoặc bản sao điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh năng lực, kinh nghiệm làm việc của người quản lý, điều hành Điểm kinh doanh casino hoặc bản sao không có chứng thực và xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

II. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
- c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do từ chối.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp xin phép tổ chức hoạt động kinh doanh casino;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

c) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các bộ, ngành liên quan quy định tại điểm a, điểm b khoản này, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

III. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

IV. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, trong đó có hoạt động kinh doanh casino và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư;
3. Hồ sơ, tài liệu chứng minh nội dung điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino phù hợp với quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

V. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino;
2. Các hồ sơ quy định tại các khoản 2, 4 và 7 Mục I Phần này;
3. Bản sao biên bản kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với đợt kiểm tra định kỳ gần nhất trước thời điểm xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP.

VI. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế (Nghị định số 06/2017/NĐ-CP)

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Tài liệu, hồ sơ chứng minh doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP;

4. Dự thảo Thể lệ đặt cược, Điều lệ đua và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

VII. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
- c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính thành lập đoàn công tác liên ngành gồm: Bộ Văn

hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua kiểm tra thực địa tại trường đua, địa bàn kinh doanh đặt cược và trụ sở chính của doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực địa, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

d) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

VIII. Thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

IX. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó;

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư;

3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

X. Thời gian thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng trường đua xem xét điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược cho doanh nghiệp, trong đó ghi rõ lần điều chỉnh.

XI. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược còn hiệu lực tối thiểu là 06 tháng trước khi làm đơn xin gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
3. Các hồ sơ quy định tại các khoản 2 Mục 6 Phần này
4. Bản sao biên bản kết luận đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh của cơ quan kiểm tra đối với các đợt kiểm tra định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

XII. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Đơn xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
3. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư.
4. Tài liệu, hồ sơ chứng minh doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.
5. Dự thảo Thể lệ đặt cược và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền.

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ trong trường hợp cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

XIII. Thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

XV. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ Tài chính theo một trong các hình thức sau:
 - a) Nộp trực tiếp đến Bộ Tài chính;
 - b) Thông qua dịch vụ bưu chính;
 - c) Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo để doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính thành lập đoàn công tác liên ngành gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư kiểm tra thực địa tại địa bàn kinh doanh đặt cược và trụ sở chính của doanh nghiệp xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực địa, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về những nội dung được lấy ý kiến;

d) Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan nêu trên, Bộ Tài chính tổng hợp ý kiến và xem xét, quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược.

4. Nội dung thẩm định

Căn cứ theo quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đăng ký đầu tư thẩm định hồ sơ theo các nội dung phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 39 của Nghị định số 06/2017/NĐ-CP.

C. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BẢO HIỂM

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 64 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2026/NĐ-CP (Nghị định số 46/2023/NĐ-CP)

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Phương án hoạt động 05 năm đầu phù hợp với lĩnh vực kinh doanh đề nghị cấp Giấy phép, trong đó nêu rõ các nội dung hoạt động dự kiến triển khai và hiệu quả kinh doanh của việc thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

3. Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định; sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ và tài liệu khác chứng minh đáp ứng tiêu chuẩn của người dự kiến được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

4. Danh sách cổ đông, thành viên góp từ 10% vốn điều lệ trở lên là tổ chức và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền của tổ chức góp vốn quyết định việc tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Văn bản uỷ quyền, bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đại diện theo uỷ quyền của tổ chức góp vốn;

d) Tài liệu chứng minh tổ chức tham gia góp vốn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5. Hồ sơ của cổ đông, thành viên góp vốn dưới 10% vốn điều lệ là tổ chức: Tài liệu quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 Mục này;

6. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải nộp bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của công ty con; bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của công ty con đó.

7. Tài liệu đối với cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân:

a) Bản sao thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu; Phiếu lý lịch tư pháp theo mẫu hoặc giấy tờ tương đương của người nước ngoài do pháp luật nước ngoài quy định;

b) Xác nhận của ngân hàng về số dư tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi gửi tại ngân hàng.

8. Xác nhận của ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam về mức vốn điều lệ gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Điều 81 Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Trong đó, nêu rõ số tiền góp vốn của từng cổ đông, thành viên, số tiền phong tỏa, mục đích

phong tỏa, thời hạn phong tỏa và điều kiện để mở phong tỏa.

9. Biên bản họp của tổ chức, cá nhân góp vốn về việc: Nhất trí góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần môi giới bảo hiểm kèm theo danh sách các cổ đông, thành viên và cổ đông, thành viên sáng lập;

10. Văn bản về việc ủy quyền cho một cá nhân, tổ chức thay mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy phép.

11. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trực tiếp thực hiện môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang hoạt động trong lĩnh vực môi giới bảo hiểm;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liên tục gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

12. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính xác nhận:

a) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài được phép thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

b) Tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nơi tổ chức đặt trụ sở chính;

c) Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về môi giới bảo hiểm của nước tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đặt trụ sở chính trong 03 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ xin cấp Giấy phép.

13. Văn bản cam kết của tổ chức, cá nhân góp vốn đối với việc đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP và Điều 133 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

14. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức Việt Nam góp vốn đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được phép góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

15. Văn bản chứng minh tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu đáp ứng khoản 1 mục I Phần C Nghị quyết này..

16. Khi các loại giấy tờ về lai lịch, nhân dạng của công dân Việt Nam, giấy tờ khác thuộc thành phần hồ sơ quy định tại Mục này đã được tích hợp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác thì Bộ Tài chính có trách nhiệm khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân và các cơ sở dữ liệu khác trên cơ sở trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

III. Hồ sơ đề nghị Mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại khoản 2 Điều 74 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP như sau:

Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài bao gồm:

1. Văn bản đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP;

2. Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ công ty về việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các hiện diện thương mại khác tại nước ngoài;

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận việc mở chi nhánh, văn phòng đại diện, các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng quy định tại các điểm a, b, d và h khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

D. LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ

I. Trình tự, thủ tục Đăng ký hành nghề thẩm định giá quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định số 78/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (Nghị định số 78/2024/NĐ-CP)

1. Về thành phần hồ sơ

a) Đơn đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp theo Mẫu 02 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ giấy tờ chứng minh đã cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đăng ký hành nghề và còn hiệu lực tại thời điểm đăng ký hành nghề đối với lần đăng ký hành nghề đầu tiên trong năm, trừ trường hợp thẻ thẩm định viên về giá được cấp dưới 01 năm tính đến thời điểm đăng ký hành nghề.

c) Phiếu lý lịch tư pháp bản giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp không quá 06 tháng tính đến thời điểm đăng ký hành nghề hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Phiếu này hoặc Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử được cấp trên ứng dụng định danh và xác thực điện tử VNeID không quá 06 tháng tính đến thời điểm đăng ký hành nghề.

d) Đối với trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá lần đầu tiên kể từ khi có thẻ, đề nghị cung cấp Giấy xác nhận thời gian thực tế làm việc theo Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ sổ bảo hiểm xã hội thể hiện quá trình đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá trừ trường hợp đã được thông báo là thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá hoặc trường hợp kê khai thời gian hành nghề theo Thông báo của Bộ Tài chính.

đ) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhưng chỉ đăng ký hành nghề thẩm định giá với vai trò là thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp.

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng lao động ký kết giữa doanh nghiệp và người có thẻ thẩm định viên về giá, trừ trường hợp người có thẻ thẩm định viên về giá là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

g) Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát về: giấy tờ chứng minh đã cập nhật kiến thức về thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính, thông tin lý lịch tư pháp, quá trình đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá, thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

2. Về thời gian giải quyết

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến (nếu có). Doanh nghiệp có trách

nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và gửi đến Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ, hồ sơ sẽ không được xem xét để đưa vào thông báo danh sách thẩm định viên về giá;

Trường hợp hồ sơ cho thấy người có thể thẩm định viên về giá chưa đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo đến doanh nghiệp lý do chưa đủ điều kiện đăng ký hành nghề bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến (nếu có).

b) Trước ngày làm việc cuối cùng của tháng, người có thể thẩm định viên về giá đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá và có hồ sơ đăng ký hành nghề được doanh nghiệp thẩm định giá gửi đến Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính trước ngày 15 của tháng đó thì được Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo là thẩm định viên về giá trong danh sách thẩm định viên về giá được điều chỉnh hằng tháng.

3. Về trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp thẩm định giá, người có thể thẩm định viên về giá lập 01 bộ hồ sơ Đăng ký hành nghề thẩm định giá gửi Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính bằng một trong các phương thức sau: dịch vụ bưu chính, nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính chuyển hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá của doanh nghiệp tới Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính để xử lý theo quy định.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ cho thấy người có thể thẩm định viên về giá chưa đáp ứng đủ các điều kiện đăng ký hành nghề thẩm giá theo quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Giá, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về lý do chưa đủ điều kiện đăng ký hành nghề trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và được Bộ Tài chính tiếp nhận trước ngày 15 của tháng đó thì được Bộ Tài chính thông báo là thẩm định viên về giá trong danh sách thẩm định viên về giá được điều chỉnh hằng tháng.

II. Trình tự, thủ tục Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 78/2024/NĐ-CP

1. Thành phần hồ sơ đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh trong trường hợp lý do cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá có liên quan đến chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá.

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

c) Hồ sơ đăng ký hành nghề theo quy định của ít nhất 05 người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp; trường hợp doanh nghiệp đề nghị có chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá, mỗi chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá cần có thêm ít nhất hồ sơ đăng ký hành nghề của 03 người có thể thẩm định viên về giá;

d) Danh sách có xác nhận của doanh nghiệp về thành viên góp vốn, cổ đông là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Danh sách này trong trường hợp không có thông tin về danh sách thành viên góp vốn, danh sách cổ đông tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Thành phần hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

a) Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá Mẫu 03 Phụ lục I.3 kèm theo Nghị quyết này.

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh trong trường hợp lý do cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá có liên quan đến chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá.

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp thành phần hồ sơ này.

Trường hợp đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách thì không yêu cầu nộp thành phần hồ sơ này.

c) Danh sách có xác nhận của doanh nghiệp về thành viên góp vốn, cổ đông là người có thể thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp, thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức hoặc bản sao điện tử hợp lệ của Danh sách này trong trường hợp không có thông tin về danh sách thành viên góp vốn, danh sách cổ đông tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách thì không yêu cầu nộp thành phần hồ sơ này.

d) Bản gốc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá đã được cấp trong trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận hoặc giấy chứng nhận bị rách; bản kê khai lý do bị mất giấy chứng nhận và cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung đã kê khai hoặc bản sao điện tử hợp lệ của bản kê khai này trong trường hợp đề nghị cấp lại do giấy chứng nhận bị mất;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hợp lệ các tài liệu chứng minh cho việc thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận trong trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi thông tin doanh nghiệp tại giấy chứng nhận;

Trường hợp cơ quan thụ lý hồ sơ khai thác được thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu đáp ứng việc tra soát thông tin liên quan thì đối tượng thực hiện thủ tục hành chính không cần nộp các thành phần hồ sơ này.

e) Hồ sơ đăng ký hành nghề theo quy định của những người có thể thẩm định viên về giá có liên quan đến việc cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá (nếu có).

3. Về trình tự thực hiện

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá tới Bộ Tài chính qua Bộ phận Một cửa của Bộ Tài chính, bằng một trong các phương thức sau: dịch vụ bưu chính, nộp trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia .

Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp thẩm định giá phải gửi hồ sơ đến Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách hoặc thông tin thay đổi so với thông tin trên giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

b) Bộ phận một cửa của Bộ Tài chính chuyển hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá tới Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính để xử lý theo quy định.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận 01 bộ hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì Bộ Tài chính xem xét đề cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, có nội dung chưa chính xác, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến. Doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và gửi đến Bộ Tài chính trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Hết thời hạn trên, trường hợp doanh nghiệp chưa bổ sung đầy đủ hồ sơ, Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thông báo đến doanh nghiệp về việc không cấp, cấp lại bằng văn bản hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.

Trường hợp hồ sơ cho thấy doanh nghiệp đủ điều kiện cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, Bộ Tài chính cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá đề nghị cấp lại chỉ vì lý do giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá bị mất, rách; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận 01 bộ hồ sơ theo quy định, Bộ Tài chính cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho doanh nghiệp.

Mục 2

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

A. LĨNH VỰC HẢI QUAN

I. Điều kiện công nhận kho ngoại quan tại Điều 10 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP (Nghị định số 68/2016)

1. Khu vực đề nghị công nhận kho, bãi ngoại quan phải nằm trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nằm trong quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

2. Diện tích

a) Kho ngoại quan nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn, cảng hàng không quốc tế hoặc khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m²;

b) Kho ngoại quan chuyên dùng có diện tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m² hoặc thể tích kho chứa hàng tối thiểu 1.000 m³;

c) Kho ngoại quan nằm trong khu công nghiệp phải có diện tích khu đất tối thiểu 4.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m²;

d) Kho ngoại quan không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này phải có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m²;

đ) Bãi ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 10.000 m², không yêu cầu diện tích kho.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho ngoại quan chi tiết theo tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho ngoại quan, bãi ngoại quan (bao gồm cổng, cửa và trong kho bãi, riêng kho ngoại quan chứa hàng đông lạnh không phải lắp đặt trong kho) vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

II. Điều kiện công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ tại Điều 19 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Địa điểm thu gom hàng lẻ phải nằm trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan.

2. Địa điểm thu gom hàng lẻ có diện tích kho tối thiểu 1.000 m² không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm thu gom hàng lẻ vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

5. Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn

a) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ là doanh nghiệp kinh doanh cảng thì không phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP, nhưng phải làm thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ để làm thủ tục hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thu gom hàng lẻ trước khi đưa địa điểm thu gom hàng lẻ vào hoạt động.

Doanh nghiệp kinh doanh cảng có văn bản gửi Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý đề nghị cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 68/2016/NĐ-CP. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Chi cục Hải quan khu vực hoàn thành việc kiểm tra thực tế địa điểm, báo cáo Cục Hải quan về việc cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Chi cục Hải quan khu vực, Cục Hải quan thực hiện cấp mã, thông báo cho Chi cục Hải quan khu vực và doanh nghiệp.

b) Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ không phải là doanh nghiệp kinh doanh cảng, phải thực hiện công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 19, Điều 20 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

III. Điều kiện công nhận kho hàng không kéo dài tại Điều 25 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Kho hàng không kéo dài được công nhận tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

- a) Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế;
- b) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- c) Khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước.

Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50 km.

2. Kho hàng không kéo dài để lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được vận chuyển bằng đường hàng không qua sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 2.000 m². Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa được phép khai thác chuyển bay quốc tế, kho hàng không kéo dài phải có diện tích khu đất tối thiểu 2.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m².

Đối với kho hàng không kéo dài đã được thành lập và công nhận đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định 68/2016/NĐ-CP có hiệu lực được phép tiếp tục hoạt động theo quyết định công nhận đã ban hành.

3. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho hàng không kéo dài chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

4. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

IV. Điều kiện công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh quy định tại Điều 36 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Vị trí:

a) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

b) Địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh, trừ địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu

chính hoạt động, nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật hoặc trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế hoặc cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu biên giới đất liền. Trường hợp nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu thì cách khu vực cửa khẩu có bán kính không quá 10 km.

2. Diện tích:

a) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung có diện tích khu đất tối thiểu 10.000 m²;

b) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyên phát nhanh:

b.1) Đối với địa điểm trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế, cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế có diện tích khu đất tối thiểu là 1.000 m²;

b.2) Đối với địa điểm trong khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m²;

b.3) Đối với địa điểm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế có từ 02 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh hoạt động trở lên có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m². Trường hợp địa điểm nằm trong quy hoạch này chỉ có 01 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 2.000 m²;

b.4) Đối với các địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 500 m² và diện tích sàn sử dụng tối thiểu là 1.000 m².

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m². Các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm tại khu vực khác có diện tích khu đất tối thiểu 3.000 m².

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

a) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động;

b) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh được lưu giữ tối thiểu trong 06 tháng;

c) Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyên phát nhanh: Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh thuê kho tại các địa điểm đã được công nhận theo quy định được lựa chọn sử dụng phần mềm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm hoặc tự trang bị phần mềm đáp ứng theo quy định

V. Điều kiện công nhận kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan tại Điều 38a Nghị định số 68/2016/NĐ-CP

1. Đối với các kho, bãi, địa điểm nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch và công bố thì doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa xuất, nhập khẩu đề nghị Cục Hải quan thực hiện thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan và chịu sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan (sau đây gọi là kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa).

Đối với các kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế được Bộ Xây dựng công bố trước khi Nghị định 68/2016/NĐ-CP có hiệu lực không phải thực hiện công nhận theo quy định tại khoản này.

2. Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa phải đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP.

3. Diện tích

a) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa thuộc quyết định công bố mở, thành lập cảng biển, cảng thủy nội địa, diện tích công nhận được xác định theo đề nghị công nhận của doanh nghiệp;

b) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong quy hoạch cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m². Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa được phép khai thác chuyên bay quốc tế, kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan phải có diện tích khu đất tối thiểu 500 m²;

c) Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m².

B. LĨNH VỰC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

I. Điều kiện đối với điểm kinh doanh casino quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 03/2017/NĐ-CP

Điểm kinh doanh casino phải được bố trí cách ly ra khỏi các khu vực tổ chức hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có cửa ra, vào riêng;
2. Có các thiết bị điện tử và hệ thống camera để theo dõi, giám sát thường xuyên toàn bộ hoạt động trong Điểm kinh doanh casino (24/24 giờ), trong đó phải đảm bảo theo dõi được các vị trí cơ bản sau: Cửa ra, vào Điểm kinh doanh casino, khu vực bố trí các máy trò chơi, bàn trò chơi, khu vực thu ngân, khu vực kho quỹ kiểm đếm tiền mặt, đồng tiền quy ước và lưu giữ thiết bị đựng tiền mặt, đồng tiền quy ước. Hình ảnh theo dõi qua các thiết bị điện tử và hệ thống camera tại các vị trí cơ bản phải được lưu trữ trong thời gian tối thiểu là 06 tháng, kể từ ngày ghi hình. Trong trường hợp cần thiết, thời gian lưu trữ có thể kéo dài hơn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

II. Điều kiện đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Ngoài các điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư trường đua ngựa, đua chó, trong đó có hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Địa điểm đầu tư xây dựng trường đua ngựa, đua chó phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi xây dựng trường đua ngựa, đua chó;
- b) Vốn đầu tư tối thiểu là 1.000 tỷ đồng (một nghìn tỷ đồng) đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa và tối thiểu là 300 tỷ đồng (ba trăm tỷ đồng) đối với hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó;
- c) Phương án đầu tư hệ thống công nghệ, thiết bị kỹ thuật, phần mềm kinh doanh vận hành chính xác, an toàn, ổn định.

III. Điều kiện đối với doanh nghiệp tổ chức thí điểm kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 06/2017/NĐ-CP

Doanh nghiệp tổ chức thí điểm kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế phải đáp ứng các điều kiện:

1. Vốn điều lệ tối thiểu 1.000 tỷ đồng (một nghìn tỷ đồng) hoặc tương đương;
2. Phương án đầu tư hệ thống công nghệ, thiết bị kỹ thuật, phần mềm kinh doanh vận hành chính xác, an toàn, ổn định;
3. Phương án kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế khả thi, phương thức phân phối vé đặt cược, địa bàn phát hành vé đặt cược phù hợp quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

C. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BẢO HIỂM

I. Điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại Điều 63 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (Nghị định số 43/2023/NĐ-CP)

Tổ chức góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Tổ chức tham gia góp vốn hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu phải bảo đảm vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ trừ đi vốn pháp định hoặc vốn điều lệ tối thiểu hoặc vốn tối thiểu lớn hơn hoặc bằng số vốn dự kiến góp.

2. Trường hợp tổ chức góp vốn là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán thì các tổ chức này phải bảo đảm duy trì và đáp ứng các điều kiện an toàn tài chính và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho phép tham gia góp vốn theo quy định pháp luật. Trường hợp pháp luật liên quan không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận thì tổ chức góp vốn phải có văn bản chứng minh việc này.

3. Trường hợp tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài tham gia góp vốn có công ty con thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm thì phải đảm bảo tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài không có lỗ lũy kế đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và có tổng tài sản không thấp hơn 2 triệu Đô la Mỹ vào năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

II. Điều kiện mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn mở chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác tại nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Vốn chủ sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính gần nhất không thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 81 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện.

V. Tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều 77 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP

1. Các tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.

2. Có bằng đại học trở lên.

3. Trực tiếp làm việc trong một hoặc các lĩnh vực bảo hiểm, tài chính, ngân hàng tối thiểu 05 năm đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên;

4. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác tại Việt Nam.

D. LĨNH VỰC KIỂM TOÁN

Điều kiện đối với tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại Điều 5 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (Nghị định số 84/2016/NĐ-CP) như sau:

1. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có số lượng kiểm toán viên hành nghề từ 10 người trở lên, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;

b) Có thời gian hoạt động kiểm toán tại Việt Nam tối thiểu là 24 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán lần đầu đến ngày nộp hồ sơ đăng ký;

c) Đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 200 đơn vị được kiểm toán tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm nộp hồ sơ đăng ký.

2. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có số lượng kiểm toán viên hành nghề từ 15 người trở lên, trong đó có Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định số 84/2016/NĐ-CP;

b) Có thời gian hoạt động kiểm toán tại Việt Nam tối thiểu là 24 tháng tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán lần đầu đến ngày nộp hồ sơ đăng ký;

c) Đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 250 đơn vị được kiểm toán tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm nộp hồ sơ đăng ký.

Mẫu số 01**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh 4x6

BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (in hoa):

.....

2. Ngày/tháng/năm sinh:

.....

3. Quốc tịch (*các quốc tịch hiện có đối với người nước ngoài*):

.....

4. Số định danh cá nhân (*công dân Việt Nam*) hoặc hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp (*người nước ngoài*):

.....

5. Địa chỉ liên lạc:

.....

.....

6. Trình độ đại học: Có Không

7. Nghề nghiệp (Cá nhân, tổ chức là cổ đông, thành viên góp vốn không thuộc các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định Điều 74 Luật Chứng khoán):

.....

8. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

TT	Loại Chứng chỉ hành nghề chứng khoán	Số Chứng chỉ hành nghề	Ngày cấp	Mã số người hành nghề chứng khoán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				

Ghi chú:

- Loại chứng chỉ hành nghề chứng khoán: Môi giới chứng khoán; phân tích tài chính; quản lý quỹ.

- Mã số người hành nghề chứng khoán do UBCKNN xác định.

9. Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán và chứng chỉ tương đương

9.1. Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán

TT	Loại Chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Số Chứng chỉ	Ngày cấp
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán		
2	Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán		
3	Chứng chỉ phân tích và đầu tư chứng khoán		
4	Chứng chỉ môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán		
5	Chứng chỉ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành chứng khoán		
6	Chứng chỉ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp		
7	Chứng chỉ quản lý quỹ và tài sản		

Ghi chú: Các cá nhân có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán do Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bắt buộc phải khai mục này (trừ trường hợp được chứng minh bằng các chứng chỉ tương đương các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán).

9.2. Chứng chỉ tương đương chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán (liệt kê cụ thể tên loại chứng chỉ tương đương, ngày cấp, nơi cấp)

10. Quá trình làm việc

TT	Thời gian (Tháng/Năm)	Nơi làm việc (Tên tổ chức làm việc)	Chức vụ	Vị trí làm việc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1				
2				

11. Người có liên quan (là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán)

TT	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	GCNĐKDN (tổ chức)/Định danh cá nhân (công dân Việt Nam)/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp (người nước ngoài)	Nơi học tập/làm việc/ khác	Vị trí công việc	Tên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							

Ghi chú: Đối tượng áp dụng là cổ đông, thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật.

12. Tên và địa chỉ pháp nhân mà mình sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ vốn góp được đại diện (trường hợp là người đại diện phần vốn góp của cổ đông pháp nhân)

TT	Tổ chức góp vốn	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ đại diện (%)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

Ghi chú:

- Cột (5) Tỷ lệ đại diện là tỷ lệ % vốn góp của tổ chức góp vốn mà người kê khai được quyền đại diện.
- Cột (6) Tỷ lệ nắm giữ là tỷ lệ % vốn góp của người kê khai nắm giữ.
- Cá nhân xin cấp CCHNCK, xin cấp lại CCHNCK chỉ kê khai thông tin từ mục 1 đến mục 10.

- Cá nhân là người nước ngoài khi kê khai thông tin tại mục 5 phải kê khai cả địa chỉ ở nước sở tại và địa chỉ hiện tại ở Việt Nam.

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nêu trên.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4 x 6
(đóng dấu
giáp lai của
doanh nghiệp)

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1.<tên doanh nghiệp>..... đã được Bộ Tài chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số/TĐG, cấp lần đầu ngày...../...../....., cấp lại lần thứ ngày...../...../.....

Lưu ý: Để trống mã số và ngày cấp nếu hồ sơ đăng ký hành nghề kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

2. Số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:, nơi cấp:, đăng ký lần đầu ngày...../...../....., đăng ký thay đổi lần thứ ngày...../...../.....

3. Người đại diện theo pháp luật trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

- Họ và tên:

- Chức vụ:

Lưu ý: Trường hợp hồ sơ đăng ký hành nghề kèm theo hồ sơ Thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cần kê khai thông tin của người có thể thẩm định viên là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp giá đăng ký hành nghề thẩm định giá và sẽ có tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

Nay<tên doanh nghiệp>..... gửi hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá cho người có thể thẩm định viên về giá tại Mục II Đơn đăng ký này.

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ THỂ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ

Họ và tên (*chữ in hoa*):

Giới tính:

Ngày tháng năm sinh:/...../.....

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:.....

Thẻ thẩm định viên về giá: Số do Bộ Tài chính cấp ngày:.....

Số điện thoại di động:

1. Thời gian thực tế làm việc/ là thẩm định viên về giá theo Thông báo của Bộ Tài chính tại các doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá

Thời gian từ ... đến ... (Số Thông báo nếu có)	Công việc - Chức vụ	Đơn vị công tác	Số tháng làm việc
.....
.....

Lưu ý:

(i) Chỉ yêu cầu kê khai thông tin đối với người có thể thẩm định viên về giá chưa từng được thông báo là thẩm định viên về giá theo quy định của Luật Giá năm 2023.

(ii) Chỉ kê khai quá trình thực tế làm việc với trình độ đại học trở lên hoặc thời gian là thẩm định viên về giá theo Thông báo của Bộ Tài chính tại các doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá. Tổng thời gian kê khai tối thiểu đủ 36 tháng với trình độ đại học trở lên hoặc tối thiểu đủ 24 tháng với trình độ đại học trở lên về chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá theo chương trình định hướng ứng dụng.

2. Tổng thời gian là thẩm định viên về giá (áp dụng khi đăng ký hành nghề thẩm định giá với vai trò là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp)

Ngày bắt đầu hành nghề	Thông báo hành nghề của Bộ Tài chính (số, ngày tháng năm)	Ngày chấm dứt hành nghề	Thông báo chấm dứt hành nghề của Bộ Tài chính (số, ngày tháng năm) (nếu có)	Công việc - Chức vụ	Đơn vị công tác	Số tháng là thẩm định viên về giá
Năm.....						
.....
.....
Năm.....						
.....
.....

Lưu ý: Kê khai tối thiểu đủ 36 tháng là thẩm định viên về giá theo các Thông báo gần nhất của Bộ Tài chính.

3. Thông tin đăng ký hành nghề thẩm định giá

3.1. Nơi đăng ký hành nghề thẩm định giá:(ghi rõ tên doanh nghiệp thẩm định giá hoặc tên chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá).....

3.2. Lĩnh vực đăng ký hành nghề thẩm định giá:..... (thẩm định giá tài sản/ thẩm định giá doanh nghiệp thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp).....

III. DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

Lưu ý: Danh sách tài liệu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này về thành phần hồ sơ đăng ký hành nghề thẩm định giá.

Chúng tôi xin cam kết những nội dung kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của những nội dung đã kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn đăng ký này.

Kính đề nghị Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính xem xét, thông báo ông/bà là thẩm định viên về giá tại

....., ngày.....tháng.....năm.....

PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật đăng ký tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

NGƯỜI CÓ THỂ
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

(Chữ ký, họ tên)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN**Thời gian thực tế làm việc với trình độ đại học trở lên**

Kính gửi:(Tên doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá nơi đã/đang công tác).....

(Địa chỉ cơ quan, đơn vị).....

1. Họ và tên:.....
2. Năm sinh:
3. Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:

4. Đề nghị Quý cơ quan/đơn vị xác nhận về quá trình làm việc thực tế của tôi với trình độ đại học trở lên tại cơ quan, đơn vị như sau:

Thời gian Từ đến	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng làm việc thực tế

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

....., ngày tháng.....năm ...

Xác nhận nội dung kê khai về quá trình công tác thực tế của Anh/Chị nêu trên là đúng sự thật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của đơn vị xác nhận và đóng dấu)

Mẫu số 04**1. Trường hợp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Phần 1. Thông tin về doanh nghiệp1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ giao dịch:

Điện thoại:

Website *(nếu có)* E-mail:

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư) số.....do cấp ngày/...../....., thay đổi lần thứ ngày/...../.....

Ngành nghề kinh doanh thẩm định giá: Có Không

Mã ngành:.....

4. Vốn điều lệ:

5. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :...../...../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Thẻ thẩm định viên về giá số: ... ngày .../.../... do Bộ Tài chính cấp.

Phần 2. Thông tin về chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có)

1. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1:

- Tên chi nhánh:

- Trụ sở chi nhánh:

Địa chỉ giao dịch:

- Điện thoại:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số do cấp lần đầu ngày/...../..... tại; thay đổi lần thứ ngày/...../.....

Ngành nghề kinh doanh thẩm định giá: Có Mã ngành:.....

Không

- Người đứng đầu chi nhánh:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :...../...../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Thẻ thẩm định viên về giá số: ... ngày .../.../... do Bộ Tài chính cấp.

2. Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 2: (cung cấp thông tin như Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1)

Phần 3. Thông tin về thẩm định viên đăng ký hành nghề tại doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá (nếu có)

Loại hình doanh nghiệp:

TT	Họ tên	Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu	Chức vụ	Tư cách thành viên tại doanh nghiệp (trường hợp công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên cần kê khai thêm phần trăm vốn góp của từng thẩm định viên)	Thẻ thẩm định viên về giá		Cập nhật kiến thức về thẩm định giá
					Số	Ngày cấp	
Trụ sở chính							
1							
2							
....							
Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá 1							
1							
....							
Chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá....							
....							
....							

Phần 4. Thông tin về vốn góp của thành viên là tổ chức (đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần)

Tổng số vốn góp của các thành viên là tổ chức:

Tổng tỷ lệ sở hữu:

Cụ thể mức vốn góp của các thành viên là tổ chức:

1. Tên tổ chức thứ nhất: (ghi bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Quyết định thành lập (hoặc đăng ký kinh doanh) số ngày .../.../.....

- Người đại diện phần vốn góp:

Họ và tên:

Số định danh cá nhân/ CCCD/ Hộ chiếu:, ngày cấp :.../.../....., nơi cấp:

Điện thoại: E-mail:

Chức vụ: tại

Số vốn góp theo đăng ký: Thời hạn góp vốn:

Giá trị vốn đã thực góp tính đến thời điểm hiện tại:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại doanh nghiệp:

Số văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của thành viên góp vốn, cổ đông là tổ chức theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp:.....

2. Tên tổ chức thứ hai: *(kê khai như tổ chức thứ nhất)*

Phần 5. Nội dung đề nghị và hồ sơ kèm theo

1. đề nghị Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho doanh nghiệp.

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

.....

Phần 6. Doanh nghiệp cam kết xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

2. Nếu được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thẩm định giá.

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật đăng ký tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

2. Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

Kính gửi: Bộ Tài chính.

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*

.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài *(nếu có)*:

Tên doanh nghiệp viết tắt *(nếu có)*:

Loại hình doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật: *(Họ tên, chức vụ)*

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ giao dịch:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số..... do cấp ngày tháng năm....., thay đổi lần thứ ngày tháng năm.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày tháng năm....., cấp lại lần thứ ngày tháng năm.....

Đề nghị Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá cho thay thế Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá mã số do Bộ Tài chính cấp ngày tháng năm.....

2. Lý do đề nghị cấp lại:

Nội dung trước khi cấp lại (*ghi chính xác nội dung trước khi cấp lại trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá*):

Nội dung thay đổi sau khi cấp lại:

3. Hồ sơ kèm theo gồm có:

4. Doanh nghiệp cam kết xin cam kết:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của những nội dung kê khai trên đây và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này.

b) Nếu được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thẩm định giá.

DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ

(Chức vụ, chữ ký, họ tên của người đại diện theo pháp luật có tên trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp, đóng dấu)

